

Số: 02 /TB-STP

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**V/v công khai danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp  
thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính**

Ngày 31/12/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 2732/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.

Theo Quyết định trên, 214/214 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp công khai danh mục thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên để người dân, doanh nghiệp thuận lợi trong việc lựa chọn nộp hồ sơ thủ tục hành chính phù hợp với nơi cư trú, sinh sống, học tập, làm việc.

*(Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)*

Sở Tư pháp trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, VP.

*[Handwritten signature]*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lương Hữu Phước**

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Thông báo số 02/TB-STP ngày 05/01/2026 của Sở Tư pháp)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H55	Nuôi con nuôi	x		
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
4	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
5	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		

6	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
7	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
8	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
9	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
11	Phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	Đấu giá tài sản	x		
12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
15	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
16	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		

17	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H55	Đấu giá tài sản	x		
18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H55	Đấu giá tài sản	x		
19	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H55	Luật sư	x		
20	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.00.H55	Luật sư	x		
21	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H55	Luật sư	x		
22	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.00.00.H55	Luật sư	x		
23	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.H55	Luật sư	x		
24	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H55	Luật sư	x		
25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H55	Luật sư	x		
26	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H55	Luật sư	x		
27	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.H55	Luật sư	x		

28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H55	Luật sư	x		
29	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H55	Luật sư	x		
30	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H55	Luật sư	x		
31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.H55	Luật sư	x		
32	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H55	Luật sư	x		
33	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H55	Luật sư	x		
34	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H55	Luật sư	x		
35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H55	Luật sư	x		
36	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H55	Luật sư	x		
37	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H55	Luật sư	x		
38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H55	Luật sư	x		
39	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H55	Công chứng	x		

40	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H55	Công chứng	x		
41	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H55	Công chứng	x		
42	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H55	Công chứng	x		
43	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H55	Công chứng	x		
44	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x		
45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H55	Công chứng	x		
46	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H55	Công chứng	x		
47	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H55	Công chứng	x		
48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x		
49	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2.002139.000.00.00.H55	Công chứng	x		
50	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H55	Công chứng	x		

51	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H55	Công chứng	x		
52	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H55	Công chứng	x		
53	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H55	Công chứng	x		
54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H55	Công chứng	x		
55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H55	Công chứng	x		
56	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H55	Công chứng	x		
57	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H55	Công chứng	x		
58	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H55	Công chứng	x		
59	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H55	Công chứng	x		
60	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H55	Công chứng	x		
61	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H55	Công chứng	x		
62	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H55	Công chứng	x		
63	Chuyển đổi Văn phòng công chứng	1.013849.H55	Công chứng	x		

64	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H55	Công chứng	x		
65	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H55	Công chứng	x		
66	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H55	Công chứng	x		
67	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
68	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
69	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
70	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
71	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
72	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
73	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130.H55	Quản tài viên	x		

74	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H55	Quản tài viên	x		
75	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H55	Quản tài viên	x		
76	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
77	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
78	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
79	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
80	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
81	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.001122.H55	Giám định tư pháp	x		
82	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		

83	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.H55	Giám định tư pháp	x		
84	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
85	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
86	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
87	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H55	Giám định tư pháp	x		
88	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
89	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
90	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H55	Hòa giải thương mại	x		
91	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H55	Hòa giải thương mại	x		

92	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H55	Hòa giải thương mại	x		
93	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H55	Hòa giải thương mại	x		
94	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H55	Hòa giải thương mại	x		
95	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.H55	Hòa giải thương mại	x		
96	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
97	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
98	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
99	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		

100	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
101	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
102	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H55	Hòa giải thương mại	x		
103	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H55	Trọng tài thương mại	x		
104	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H55	Trọng tài thương mại	x		
105	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H55	Trọng tài thương mại	x		

106	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H55	Trọng tài thương mại	x		
107	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H55	Trọng tài thương mại	x		
108	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H55	Trọng tài thương mại	x		
109	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H55	Trọng tài thương mại	x		
110	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
111	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		

112	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
113	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
114	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
115	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
116	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H55	Thừa phát lại	x		
117	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
118	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
119	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		

120	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
121	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
122	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
123	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
124	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
125	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
126	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
127	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
128	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
129	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H55	Thừa phát lại	x		
130	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H55	Thừa phát lại	x		
131	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H55	Thừa phát lại	x		
132	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
133	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		

134	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
135	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
136	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
137	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
138	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
139	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
140	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
141	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
142	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
143	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
144	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		

145	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
146	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
147	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
148	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
149	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
150	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H55	Hộ tịch		x	Nghị định 07/2025/NĐ-CP
151	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H55	Hộ tịch		x	Nghị định 07/2025/NĐ-CP Nghị định 120/2025/NĐ-CP
152	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
153	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
154	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
155	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
156	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
157	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		

158	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
159	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
160	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
161	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
162	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
163	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
164	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
165	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
166	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
167	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
168	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H55	Hộ tịch	x		
169	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H55	Hộ tịch	x		
170	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
171	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
172	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		

173	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
174	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
175	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H55		x		
176	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
177	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
178	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.000.00.00.H5	Hộ tịch	x		
179	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
180	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
181	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
182	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
183	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
184	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H5	Hộ tịch	x		
185	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		

186	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
187	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
188	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
189	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
190	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
191	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
192	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		
193	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		
194	Nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
195	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
196	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		

197	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
198	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	1.005136.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
199	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x		
200	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x		
201	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x		
202	Phục hồi danh dự	2.002191.000.00.00.H55	Bồi thường nhà nước	x		
203	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
204	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
205	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP

206	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
207	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
208	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
209	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
210	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
211	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
212	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực		x	Nghị định 280/2025/NĐ-CP
213	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
214	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H55	Chứng thực	x		

*(Tổng cộng: có 214 TTHC)*